

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2013

**1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội..

Vốn điều lệ của Công ty là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy số 01	Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 02	Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 03	Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 04	Phường Sài Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Nhà máy số 05	Lô J16 - J24 Đường 5C Khu CN Lê Minh Xuân - TP.HCM
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Số 01 - Phố Lương Yên - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Số 02 - Đường Giảng Võ - Quận Đống Đa - TP. Hà Nội

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

**1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất, mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vô đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác và gia công cơ khí;
- Sản xuất, mua bán phụ tùng xe máy;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp các mặt hàng: Ôtô, xe máy, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Sản xuất, mua bán các loại khuôn mẫu và các thiết bị chuyên dùng;
- Nhập khẩu thiết bị, máy móc vật tư kỹ thuật, hóa chất phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và các đơn vị trong ngành (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi đỗ ô tô, văn phòng làm việc, siêu thị và kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, dạy nghề, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty và các đối tượng khác khi có nhu cầu.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.



**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.14 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

11110  
ING R  
HIEM H  
KIEM 1  
150  
M. TP



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	515.965.990	330.826.868
Tiền gửi ngân hàng	3.487.625.996	4.033.328.264
	<b>4.003.591.986</b>	<b>4.364.155.132</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	488.853.765
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết	44.765.146.713	35.072.102.923
Phải thu theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp (*)	74.149.467.256	74.149.467.256
Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thụy (thuế nhập khẩu được hoàn)	3.354.544.537	1.625.587.358
Phải thu Công ty Cofattech	-	150.400.000
Phải thu thuế TNCN	-	127.699.600
Phải thu đoàn phí công đoàn	600.000.000	618.271.362
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất vay ngắn hạn, dài hạn	5.656.322.214	-
Phải thu khác	2.296.565.635	633.320.080
	<b>130.822.046.355</b>	<b>112.865.702.344</b>

(\*) Theo Quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long và chi phí cổ phần hóa, chênh lệch tăng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2006) đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (28/11/2008) là 124.106.818.925 đồng, trong đó phần tăng vốn Nhà nước tương ứng với lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long (công ty liên kết) là 74.149.467.256 đồng được Công ty ghi nhận tăng khoản tăng phải thu khác. Theo các quy định hiện hành, khoản lợi nhuận này phải được ghi nhận tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết trình bày tại Thuyết minh số 12.

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	749.589.983
Nguyên liệu, vật liệu	170.340.511.963	153.778.966.998
Công cụ, dụng cụ	23.279.677.206	17.821.651.726
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	274.249.480.702	251.189.044.607
Thành phẩm	38.961.471.452	36.792.279.247
Hàng hoá	45.000	45.000
Hàng gửi đi bán	94.888.302	11.685.877
	<b>506.926.074.625</b>	<b>460.343.263.438</b>

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.291.449.074	4.307.837.316
	<u><b>3.291.449.074</b></u>	<u><b>4.307.837.316</b></u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.047.934.355	524.386.733
Tài sản thiếu chờ xử lý	384.139.685	384.139.685
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.849.312.500	462.500.000
	<u><b>3.281.386.540</b></u>	<u><b>1.371.026.418</b></u>



8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	196.860.028.566	392.419.806.661	12.343.754.182	4.708.848.969	606.332.438.378
Mua sắm	888.505.364	5.551.398.000	1.551.874.927	545.501.454	8.537.279.745
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.286.729.170	2.450.741.417	-	-	3.737.470.587
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.102.977.161)	(319.916.000)	(39.333.333)	(9.462.226.494)
Điều chỉnh theo TT45/2013	(67.739.707)	(4.630.788.862)	(45.717.400)	(2.947.372.349)	(7.691.618.318)
Tại ngày 31/12/2013	198.967.523.393	386.688.180.055	13.529.995.709	2.267.644.741	601.453.343.898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	50.795.528.670	328.711.961.671	9.400.662.324	4.329.407.395	393.237.560.060
Trích khấu hao	10.821.133.699	23.495.365.533	1.260.435.896	563.379.307	36.140.314.435
Phân loại lại	-	900.969.755	-	(900.969.755)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.557.979.796)	(319.916.000)	(39.333.333)	(4.917.229.129)
Điều chỉnh theo TT45/2013	(67.739.707)	(4.139.593.712)	(45.717.400)	(2.249.743.444)	(6.502.794.263)
Tại ngày 31/12/2013	61.548.922.662	344.410.723.451	10.295.464.820	1.702.740.170	417.957.851.103
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	146.064.499.896	63.707.844.990	2.943.091.858	379.441.574	213.094.878.318
Tại ngày 31/12/2013	137.418.600.731	42.277.456.604	3.234.530.889	564.904.571	183.495.492.795

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 183.495.492.795 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 249.961.798.810 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2013	-
Thuê tài chính	11.993.606.370
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>11.993.606.370</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2013	-
Trích khấu hao	801.194.463
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>801.194.463</b>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2013	-
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>11.192.411.907</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	17.907.075.751	900.969.755	18.808.045.506
Mua sắm	-	498.640.000	498.640.000
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>17.907.075.751</b>	<b>1.399.609.755</b>	<b>19.306.685.506</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	-	900.969.755	900.969.755
Trích khấu hao	-	17.808.570	17.808.570
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>-</b>	<b>918.778.325</b>	<b>918.778.325</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	17.907.075.751	-	17.907.075.751
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>17.907.075.751</b>	<b>480.831.430</b>	<b>18.387.907.181</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>190.355.802.112</b>	<b>184.014.609.258</b>
Dự án Lương Yên (*)	189.651.794.188	183.498.845.576
Công trình khác	704.007.924	515.763.682
Mua sắm tài sản cố định	2.454.053.950	1.289.900.000
Máy uốn ống	-	206.000.000
Máy đột 110T	-	319.000.000
Ro bot hàn HD 3717	-	700.900.000
Máy bơm công nghiệp, máy bơm axit	-	64.000.000
Máy móc thiết bị tự chế	2.454.053.950	-
	<b>192.809.856.062</b>	<b>185.304.509.258</b>



**Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

(\*) Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại Số - 01 Lương Yên - Hà Nội với tổng mức đầu tư gần 297 tỷ đồng, quy mô 2 tòa nhà 22 tầng; trong đó từ tầng 1 đến tầng 5 được sử dụng để làm gara để ô tô, từ tầng 6 đến tầng 10 và từ tầng 10A đến tầng 20A của khối 2 là văn phòng cho thuê, từ tầng 11 đến tầng 22 của khối 1 được sử dụng làm căn hộ để ở.

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	57.104.129.400	57.104.129.400
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	57.104.129.400	57.104.129.400
Đầu tư dài hạn khác	462.500.000	-
	<u>57.566.629.400</u>	<u>57.104.129.400</u>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	462.500.000	-
	<u>462.500.000</u>	<u>-</u>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.052.546.654	3.993.703.271
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.883.867.692	12.291.554.363
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	22.662.505.647	23.188.907.340
Chi phí thuê đất tại khu Lương Yên	2.882.924.249	2.882.924.249
Chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	879.379.860	1.319.069.790
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH	5.879.835.753	7.055.802.897
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	54.055.368
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	65.253.286
	<u>42.241.059.855</u>	<u>50.851.270.564</u>

## 14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	427.891.236.175	371.789.480.703
Vay ngân hàng	427.891.236.175	371.789.480.703
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.880.321.350	29.686.933.658
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.034.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	22.846.321.350	29.686.933.658
(Xem thuyết minh 22)		
	<b>452.771.557.525</b>	<b>401.476.414.361</b>

## Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Chương Dương (1)	60.000.000.000	59.882.460.926
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội (2)	116.546.730.700	119.952.351.496
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thành Đô (3)	200.379.496.185	151.239.308.706
Ngân hàng TNHH MTV HSBC-CN Hà Nội (4)	21.071.954.523	20.771.251.900
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Hà Nội (5)	29.893.054.767	19.944.107.675
	<b>427.891.236.175</b>	<b>371.789.480.703</b>

## Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	589.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	2.973.111.510	4.913.183.570
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	6.060.036.052	10.371.576.300
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN-CN Láng Hạ	8.600.000.000	8.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	5.203.173.788	5.203.173.788
Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	2.034.000.000	-
	<b>24.880.321.350</b>	<b>29.686.933.658</b>

## Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01-2013-HĐTDHM/NHCT128-KKTL ngày 16 tháng 08 năm 2013 với hạn mức cho vay là 60 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 20 tháng 07 năm 2014, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 8 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và không có đảm bảo bằng tài sản.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 202/2013-HĐTDHM/NHCT129-KKTL ngày 26 tháng 07 năm 2013 với hạn mức cho vay là 120 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 20 tháng 07 năm 2014, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 08 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và không có đảm bảo bằng tài sản.



## Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 151/2013 ngày 20 tháng 06 năm 2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/12/2013 với hạn mức cho vay là 205 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và mở L/C nhập khẩu vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày 20/06/2013, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm công trình kiến trúc trên đất (hợp đồng thế chấp số NH07/0171), máy móc thiết bị (NH08/0171), hàng tồn kho (12/2007/40327/HĐTC). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 166.677.860.307 VND và 1.598.370,21 USD.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cung cấp tiện ích chung số HBVN 07 0412 ngày 05 tháng 04 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 1 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 29 tháng 04 năm 2015. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 20-09.13/HĐTDHM/TPB.HN ngày 23 tháng 09 năm 2013, với hạn mức tín dụng là 30 tỷ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 07 tháng 12 năm 2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ tối đa là 6 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ dự án "Mở rộng sản xuất hàng hóa xuất khẩu".

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	791.203.099	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	3.092.649.202	1.611.810.446
Thuế Tài nguyên	3.906.240	3.140.760
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	27.581.762	27.581.762
Các loại thuế khác	54.840.425	165.054.306
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.964.523.326	1.964.523.326
	<b>5.934.704.054</b>	<b>4.221.491.807</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	545.473.594
Chi phí lãi vay phải trả	942.599.406	829.705.340
Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	2.198.449.650	2.198.449.650
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	1.044.603.491
Chi phí phải trả khác	127.387.957	233.544.688
	<b>3.268.437.013</b>	<b>4.851.776.763</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	64.503.910	-
Kinh phí công đoàn	782.978.101	1.487.254.784
Bảo hiểm xã hội	3.406.846.026	1.915.569.873
Bảo hiểm y tế	127.096.984	-
Bảo hiểm thất nghiệp	102.317.462	-
Phải trả về cổ phần hoá	165.927.152.773	165.927.152.773
Phải trả cổ tức cho cổ đông	46.762.624.356	33.771.308.156
Phải trả lãi vay	686.814.376	493.474.400
Phải trả, phải nộp khác	2.399.966.693	709.836.824
	<b>220.260.300.681</b>	<b>204.304.596.810</b>

**18 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Tại thời điểm 31/12/2013, số dư quỹ khen thưởng phúc lợi là âm 22,082 tỷ VND, trong đó bao gồm khoản dư âm 18,516 tỷ VND do chi quá nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi lũy kế đến năm 2008 đã nêu tại Quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long.

**21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận tiền góp vốn làm đường	725.000.000	725.000.000
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	670.000.000	670.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đại Cường	50.000.000	50.000.000
- Vũ Văn Trụ	5.000.000	5.000.000
Nhận góp vốn hợp theo đồng hợp tác kinh doanh	-	12.100.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng Trung An	-	7.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Hà Nội	-	4.500.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	40.000.000	40.000.000
	<b>765.000.000</b>	<b>12.865.000.000</b>

**22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	58.780.356.324	81.884.909.805
Vay ngân hàng	48.780.356.324	72.884.909.805
Vay cá nhân	10.000.000.000	9.000.000.000
Nợ dài hạn	8.619.432.395	-
Thuê tài chính (Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam)	8.619.432.395	-
	<b>67.399.788.719</b>	<b>81.884.909.805</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Chi tiết vay dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội	16.909.314.848	3.671.089.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thành Đô	5.609.518.267	12.215.137.776
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN-CN Láng Hạ	26.261.523.209	34.886.193.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Hà Nội	-	22.112.488.636
Vay cá nhân	10.000.000.000	9.000.000.000
	<b>58.780.356.324</b>	<b>81.884.909.805</b>

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn xem tại Phụ lục I

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	24.880.321.350	29.686.933.658
Trong năm thứ hai	17.561.201.088	23.055.848.888
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	49.838.587.631	58.829.060.917
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(24.880.321.350)	(29.686.933.658)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>67.399.788.719</b>	<b>81.884.909.805</b>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm 2012</b>								
Tại ngày 01/01/2012	192.000.000.000	-	1.725.496.152	(1.145.105.998)	4.756.202.024	6.283.903.931	5.686.852.996	209.307.349.105
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	24.748.514.526	24.748.514.526
Chí trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.720.000.000)	(6.720.000.000)
Điều chỉnh theo quyết toán có phần hóa	-	217.386.850	-	-	-	-	-	217.386.850
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	431.739.205	431.739.205	(1.726.956.824)	(863.478.412)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.145.105.998	-	-	-	1.145.105.998
Tại ngày 31/12/2012	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	-	5.187.941.230	6.715.643.137	21.988.410.698	227.834.878.067
<b>Năm 2013</b>								
Tại ngày 01/01/2013	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	-	5.187.941.230	6.715.643.137	21.988.410.698	227.834.878.067
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	47.625.063.882	47.625.063.882
Chí trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.198.841.070	1.099.420.535	(5.497.102.675)	(2.198.841.070)
Tại ngày 31/12/2013	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	-	7.386.782.300	7.815.063.672	50.676.371.905	259.821.100.879

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	21.988.410.698
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	2.198.841.070
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	1.099.420.535
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	2.198.841.070
Chí trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	61,12%	13.440.000.000



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	192.000.000.000	192.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.440.000.000	6.720.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.440.000.000	6.720.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.386.782.300	5.187.941.230
Quỹ dự phòng tài chính	7.813.063.672	6.715.643.137
	<b>15.201.845.972</b>	<b>11.903.584.367</b>

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	911.008.941.801	921.768.907.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.267.027.926	14.067.348.401
	<b>933.275.969.727</b>	<b>935.836.256.233</b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	1.500.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	208.257.450	23.219.170
	<b>1.708.257.450</b>	<b>23.219.170</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	909.300.684.351	921.745.688.662
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.267.027.926	14.067.348.401
	<b>931.567.712.277</b>	<b>935.813.037.063</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	811.575.664.555	827.541.823.528
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.110.471.751	-
	<b>814.686.136.306</b>	<b>827.541.823.528</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	191.545.542	345.950.596
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.765.146.713	35.072.102.923
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	147.986.303	347.352.017
	<b>45.104.678.558</b>	<b>35.765.405.536</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.039.548.793	56.022.688.343
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.001.882.715	944.023.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.571.578.550	1.891.259.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	650.067.950	370.228.273
	<b>50.263.078.008</b>	<b>59.228.200.006</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	35.975.128	13.294.817
Chi phí nhân công	705.882.435	864.199.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.522.758	106.522.752
Chi phí bảo hành	192.157	320.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.619.595.389	1.083.326.357
Chi phí khác bằng tiền	359.667.375	303.137.967
	<b>2.827.835.242</b>	<b>2.370.801.155</b>



**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.933.848.600	5.246.035.893
Chi phí nhân công	26.873.013.223	15.562.708.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.471.593.153	3.369.664.274
Thuế, phí, lệ phí	3.859.137.392	8.722.042.997
Chi phí dự phòng	-	761.408.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.316.502.630	12.428.123.211
Chi phí khác bằng tiền	10.415.705.918	10.780.425.956
	<b>60.869.800.916</b>	<b>56.870.409.540</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.320.087.032	339.781.364
Thu nhập hỗ trợ lãi suất tiền vay các năm trước	1.418.726.185	-
Thu bồi thường hàng lỗi	1.592.453.390	-
Thu nhập khác	5.793.946	599.848.977
	<b>8.337.060.553</b>	<b>939.630.341</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	4.544.997.365	342.308.498
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	275.215.523
Chi phí khắc phục hàng hỏng, lỗi	2.906.105.746	648.082.799
Phạt vi phạm về bảo vệ môi trường	-	110.000.000
Chi phí khác	266.409.317	382.717.365
	<b>7.717.512.428</b>	<b>1.758.324.185</b>

**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**  
**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.645.088.488	24.748.514.526
Các khoản điều chỉnh tăng	200.156.647	275.215.523
- Chi phí không hợp lệ	200.156.647	275.215.523
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.765.146.713)	(35.072.102.923)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(44.765.146.713)	(35.072.102.923)
Tổng thu nhập tính thuế	4.080.098.422	(10.048.372.874)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	1.020.024.606	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.020.024.606</b>	<b>-</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	47.625.063.882	24.748.514.526
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.625.063.882	24.748.514.526
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.480</b>	<b>1.289</b>

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.087.094.780	636.257.395.548
Chi phí nhân công	151.055.169.592	139.510.090.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.343.257.238	43.117.110.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.650.282.169	36.216.861.786
Chi phí khác bằng tiền	43.247.968.685	31.681.576.121
	<b>878.383.772.464</b>	<b>886.783.034.223</b>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.003.591.986	-	4.364.155.132	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.720.681.168	(3.415.864.668)	214.148.349.962	(3.415.864.668)
Đầu tư dài hạn	462.500.000	-	-	-
	<b>222.186.773.154</b>	<b>(3.415.864.668)</b>	<b>218.512.505.094</b>	<b>(3.415.864.668)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	520.171.346.244	483.361.324.166
Phải trả người bán, phải trả khác	393.328.820.166	424.314.798.728
Chi phí phải trả	3.268.437.013	4.851.776.763
	<b>916.768.603.423</b>	<b>912.527.899.657</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.003.591.986	-	-	4.003.591.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.304.816.500	-	-	214.304.816.500
Đầu tư dài hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<u>218.770.908.486</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>218.770.908.486</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.364.155.132	-	-	4.364.155.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.732.485.294	-	-	210.732.485.294
	<u>215.096.640.426</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>215.096.640.426</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	452.771.557.525	67.399.788.719	-	520.171.346.244
Phải trả người bán, phải trả khác	392.563.820.166	765.000.000	-	393.328.820.166
Chi phí phải trả	3.268.437.013	-	-	3.268.437.013
	<u>848.603.814.704</u>	<u>68.164.788.719</u>	<u>-</u>	<u>916.768.603.423</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	401.476.414.361	81.884.909.805	-	483.361.324.166
Phải trả người bán, phải trả khác	411.449.798.728	12.865.000.000	-	424.314.798.728
Chi phí phải trả	4.851.776.763	-	-	4.851.776.763
	<u>817.777.989.852</u>	<u>94.749.909.805</u>	<u>-</u>	<u>912.527.899.657</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



**39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<u>Hoạt động bán thành phẩm</u>	<u>Hoạt động cung cấp dịch vụ</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	909.300.684.351	22.267.027.926	931.567.712.277
Chi phí bộ phận trực tiếp	811.575.664.555	3.110.471.751	814.686.136.306
Chi phí không phân bổ	-	-	68.856.035.608
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>97.725.019.796</b>	<b>19.156.556.175</b>	<b>48.025.540.363</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.019.257.178.239	18.721.109.570	1.037.978.287.809
Tài sản không phân bổ	-	-	243.884.962.115
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.019.257.178.239</b>	<b>18.721.109.570</b>	<b>1.281.863.249.924</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	692.474.865.729	-	692.474.865.729
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	329.045.022.300
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>692.474.865.729</b>	<b>-</b>	<b>1.021.519.888.029</b>

**Theo khu vực địa lý**

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.567.712.277	-	931.567.712.277
Tài sản bộ phận	-	-	1.281.863.249.924
Nợ phải trả bộ phận	-	-	1.021.519.888.029

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	318.605.056.928	342.855.042.838
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	23.692.522.261	25.605.514.731

## 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

## Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	909.300.684.351	22.267.027.926	931.567.712.277
Chi phí bộ phận trực tiếp	811.575.664.555	3.110.471.751	814.686.136.306
Chi phí không phân bổ	-	-	68.856.035.608
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>97.725.019.796</b>	<b>19.156.556.175</b>	<b>48.025.540.363</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.019.257.178.239	18.721.109.570	1.037.978.287.809
Tài sản không phân bổ	-	-	243.884.962.115
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.019.257.178.239</b>	<b>18.721.109.570</b>	<b>1.281.863.249.924</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	692.474.865.729	-	692.474.865.729
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	329.045.022.300
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>692.474.865.729</b>	<b>-</b>	<b>1.021.519.888.029</b>

## Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.567.712.277	-	931.567.712.277
Tài sản bộ phận	-	-	1.281.863.249.924
Nợ phải trả bộ phận	-	-	1.021.519.888.029

## 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nam 2013 VND	Nam 2012 VND
<b>Doanh thu</b>			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	318.605.056.928	342.855.042.838
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	23.692.522.261	25.605.514.731



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	26.812.671.394	37.810.971.982
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	118.914.613.969	109.221.570.179
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	2.092.952.396	4.097.288.338

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.936.760.173	1.398.453.508

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014  
 Tổng Giám đốc

Chu Thị Thanh Mai

Vũ Thị Hồng Vân

Phạm Hồng Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**  
Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội.

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VNĐ)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2014 (VNĐ)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	151/2011/433	21/03/2011	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	13,0%	4 năm		478.638.800	478.638.800	Năng cấp đường nội bộ và hệ thống thoát nước.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án bên với trị giá dự toán là 167.078 triệu đồng
2	151/2011/730	09/04/2011	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	13,0%	5 năm		3.003.802.132	3.003.802.132	Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực sản xuất năm 2009.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án bên với trị giá dự toán là 18.515 triệu đồng
3	151/2011/595	08/07/2009	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	7,5%	4 năm	88.061,77	1.856.782.420	1.355.175.120	Đầu tư bổ sung, thiết bị, cải tạo nhà xưởng, nâng cao năng lực sản xuất các chi tiết phụ tùng xe máy	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án bên với trị giá dự toán là 8.199 triệu đồng
4	591/40327/08/HDTTD	07/08/2008	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	13,0%	4 năm		679.604.372	-	Đầu tư thiết bị công nghệ nâng cao năng lực sản xuất	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.
5	22-08.09/HDTDDH/TPB.HN	21/09/2012	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	16,2%	9 năm		22.112.488.636	5.203.173.788	Đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD 692159 và toàn bộ tài sản từ Dự án bên.
6	2007/KKTL/HDTDDH	20/07/2007	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	13+4%	8 năm		34.861.523.209	8.600.000.000	Đầu tư dự án xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD 493986 và toàn bộ tài sản từ Dự án bên.
7	095/HDTTD	18/03/2004	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	8,0%	9 năm	141.006,00	2.973.111.510	2.973.111.510	Đầu tư thiết bị cơ khí sản xuất khuôn mẫu	Vay vốn không có đảm bảo theo quy định của Chính phủ, NHNN.
8	01/HĐVV/KKTL-NTTO	20/03/2012	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	11,0%	3 năm		5.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	



PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2014 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
9	02/HĐVV/KKTL-NTTO	25/05/2012	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	11,0%	3 năm		2.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	
10	03/HĐVV/KKTL-NTTO	21/11/2012	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	11,0%	3 năm		2.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	
11	04/HĐVV/KKTL-NTTO	21/11/2012	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	11,0%	3 năm		1.000.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	
12	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	7,5%	5 năm	245.580,00	5.178.054.300	1.096.120.000	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
13	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	13,0%	5 năm		472.672.295	126.000.000	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
14			Ngân hàng Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô				10.000.000	10.000.000		
15	38/2013/TSC-CTTC	25/06/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	13,5%	5 năm		2.491.872.000	246.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixi	
16	42/2013/TSC-CTTC	08/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	13,5%	5 năm		2.539.487.747	540.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixi	
17	46/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	13,5%	5 năm		1.202.256.260	258.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixi	

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2014 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
18	48/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	13,5%	5 năm		1.116.505.383	246.000.000	Dầu tư dự án sản xuất bún nhà Lixil	
19	54/2013/TSC-CTTC	26/08/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	13,5%	5 năm		3.303.311.000	744.000.000	Dầu tư dự án sản xuất bún nhà Lixil	
			<b>Tổng cộng</b>			474.647,77	92.280.110.069	24.800.321.350		